

Quận Ngô Quyền, ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền

2. Địa chỉ: Số 6 Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng.

- Email: th-nguyenthuonghien@ngoquyen.edu.vn

- Website: <https://thnguyenthuonghien.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

4.1 Sứ mạng

Tạo dựng ngôi trường học tập thân thiện, kỉ cương, chất lượng cao, là "Trường học hạnh phúc"

4.2 Tầm nhìn

Phấn đấu xây dựng thành công trường tiên tiến chất lượng cao, đứng trong top 3 toàn quận. Chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng nâng cao, là địa chỉ đỏ, được cha mẹ học sinh tin tưởng, tín nhiệm. Là nơi giáo viên, học sinh thỏa sức sáng tạo trong dạy- học để phát triển toàn diện đức- trí- thể- mỹ cho học sinh.

4.3 Mục tiêu

Xây dựng trường tiểu học Nguyễn Thượng Hiền là trường có uy tín, chất lượng top đầu (3 trường tiểu học) của quận Ngô Quyền.

Giữ vững trường đạt Kiểm định chất lượng mức độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Nâng cao chất lượng dạy- học Tiếng Anh. 100% HS được học Tiếng Anh theo chương trình của Bộ với thời lượng 4 tiết/tuần và thêm 3 tiết tăng cường (02 tiết tiếng Anh GV người Việt và 01 tiết tiếng Anh GV người nước ngoài)

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền có 01 điểm trường đặt trụ sở tại số 6 Máy Tơ - Ngô Quyền - Hải Phòng. Ngày mới thành lập, trường mang tên Trường cấp I, II Nguyễn Thượng Hiền. Đến ngày 01/8/1993, Trường cấp I, II Nguyễn Thượng Hiền tách làm hai trường: Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền và học sinh cấp II chuyển vào trường THCS Lý Tự Trọng, thuộc Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Lúc đầu, Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền (Hay gọi là trường chéo) Đặt tại 96 Lê Lợi - phường Máy Tơ - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng. Đến nay, trường khang trang, sạch đẹp, thoáng mát, cơ bản đảm bảo đủ cơ sở vật chất cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt bán trú cho trên 1000 học sinh. Nhà trường đã xây dựng được môi trường giáo dục thân thiện, an toàn, trong sạch, lành mạnh để thực sự “*Mỗi ngày đến trường là một ngày vui*” đối với các em học sinh.

Trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ giáo dục, tập thể CB-GV-NV trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền đã không ngừng phấn đấu để đạt được những kết quả như ngày hôm nay: Nhiều năm trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc, được nhận nhiều Giấy khen, Bằng khen của Bộ GD&ĐT, UBND Thành phố, UBND Quận, cờ thi đua của Chủ tịch UBND Thành phố, lá cờ đầu trong công tác Đội và phong trào thiếu nhi.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Trần Nguyên Lâm
- Chức vụ: Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền. Số 6 Máy Tơ, Gia Viên, Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Số điện thoại: 0974736689
- Email: Lamhp1973@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1 Quyết định về việc giao đất thành lập trường: Quyết định số 76/QĐ-UB ngày 13/1/2005 của UBND thành phố Hải Phòng.

7.2 Quyết định công nhận Hội đồng trường: Số 122/QĐ – UBND ngày 25/01/2021 Bổ sung nhiệm kỳ 2021-2025, danh sách cụ thể:

Stt	Họ và tên	Đại diện tổ chức	Chức vụ
1	Trần Nguyên Lâm	Bí thư chi bộ Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Vũ Thị Thu Hà	CTCĐ	Phó Chủ tịch Hội đồng
3	Đỗ Thị Tâm	Tổ trưởng tổ VP	Thư ký Hội đồng
4	Đỗ Thị Thu Thảo	Phó Chủ tịch UBND phường Máy Tơ	Ủy viên
5	Nguyễn Thị Huyền	Phó HT	Ủy viên

6	Phạm Thị Mai Lê	PHT	Ủy viên
7	Hồ Thị Thu Hà	Tổ trưởng tổ 4,5	Ủy viên
8	Lâm Thị Viên	Tổ trưởng tổ CBTC	Ủy viên
9	Nguyễn Ngọc	Trưởng ban ĐD CMHS	Ủy viên

7.3 Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng:

- Đ/c Hiệu trưởng Trần Nguyên Lâm.

+ Quyết định số 955/QĐ-UBND, ngày 30/5/2022 của Chủ tịch UBND Quận Ngô Quyền.

- Đ/c Phó Hiệu trưởng Nguyễn Thị Huyền.

+ Quyết định số 2799/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023 của Chủ tịch UBND Quận Ngô Quyền.

- Đ/c Phó Hiệu trưởng Bùi Thị Lệ Hằng.

+ Quyết định số 2556/QĐ-UBND, ngày 05/9/2023 của Chủ tịch UBND Quận Ngô Quyền.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động

a. Cơ cấu tổ chức nhà trường

* Hội đồng trường gồm: 09 thành viên

- Chủ tịch Hội đồng: Đ/c Trần Nguyên Lâm - Hiệu trưởng

- Phó Chủ tịch Hội đồng: Đ/c Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký Hội đồng: Đ/c Đỗ Thị Tâm – Tổ trưởng tổ Văn phòng

* Hội đồng thi đua, khen thưởng

* Hội đồng tư vấn

* Các tổ chức, bao gồm:

- Chi bộ Đảng: 50 đảng viên

- Công đoàn: 87 đoàn viên. Đ/c Vũ Thị Thu Hà - Chủ tịch công đoàn.

- Đoàn TNCSHCM: 17 đoàn viên. Đ/c Lâm Thị Viên - Bí thư chi đoàn

- Đội TNTPHCM: 662 đội viên. Đ/c Vũ Thị Thủy - GV TPT.

- Tổ chuyên môn: Gồm 3 tổ:

+ Tổ 1-2-3: Tổ trưởng : Đ/c Nguyễn Thị Ánh Huyền

Tổ phó : Đ/c Vũ Thị Thu Hà

: Đ/c Trần Hoàng Anh

+ Tổ 4-5: Tổ trưởng : Đ/c Hồ Thị Thu Hà

Tổ phó : Đ/c Đặng Thị Mai

- Tổ chuyên biệt - tự chọn : Tổ trưởng: Đ/c Nguyễn Thị Thu Ngọc

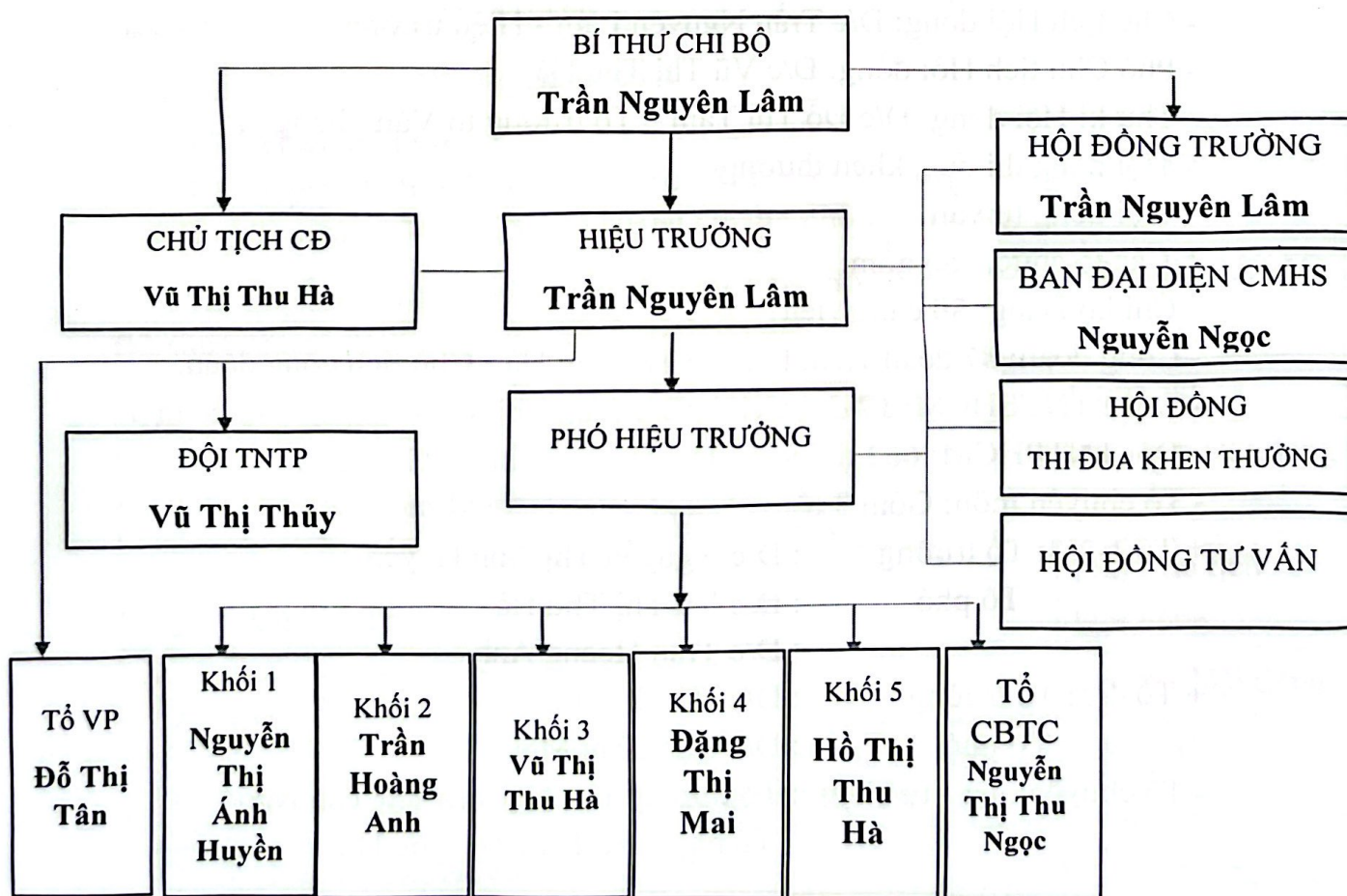
: Tổ phó: Đ/c Trần Thị Thu Hà

- Tổ Văn phòng: Tổ trưởng : Đ/c Đỗ Thị Tâm
Tổ phó : Đ/c Vũ Thị Thủy

b. Chức năng, nhiệm vụ

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương, xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch giáo dục của nhà trường theo đúng chương trình giáo dục phổ thông 2018. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động.
- Thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh đầu cấp; Thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục theo quy định; Huy động các nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ giáo dục.
- Tổ chức quản lý bộ máy CBGV,NV-NLĐ theo quy định
- Quản lý bảo quản cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, quản lý và sử dụng tài sản công.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

c. Sơ đồ tổ chức bộ máy



Ghi chú: → Lãnh đạo, chỉ đạo.
 Tham mưu, phối hợp

7.5. Thông tin lãnh đạo nhà trường

Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Số điện thoại	Email
Trần Nguyên Lâm	1973	Hiệu trưởng	0974736689	Lamhp1973@gmail.com
Nguyễn Thị Huyền	1973	Phó Hiệu trưởng	0826384368	z0934506585z@gmail.com
Bùi Thị Lệ Hằng	1977	Phó Hiệu trưởng	0914812119	hangthuong77@gmail.com

8. Các văn bản khác

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 số 06/KH-THNTH ngày 16/10/2020.
- Quyết định số 01-QĐ/BCĐ ngày 24/9/2024 ban hành quy chế làm việc của ban chỉ đạo thực hiện Luật dân chủ.
- Quy chế cơ quan số 06/QC-THNTH ngày 26/10/2024.
- Kế hoạch thực hiện triển khai nhiệm vụ năm học số 47/KH-THNTH ngày 26/10/2024.
- Kế hoạch giáo dục nhà trường số 11/KH-THNTH ngày 12/9/2024.
- Kế hoạch giáo dục nhà trường số 11/KH-THNTH ngày 12/9/2024.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63	1	8	53		1			23	37	58	2	0	0
I	Giáo viên	57		6	51					23	34	55	2	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	12			12					6	6	12	0	0	0
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	4			4					1	3	4	0	0	0
3	Tin học	1			1					1		1	0	0	0
4	Âm nhạc	2			2					1	2	1	2	0	0
5	Mỹ thuật	2			2						2	2	0	0	0

6	Thẻ dực	2			2					2		2	0	0	0
7	GV TPT	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	3		3						3					
1	Hiệu trưởng	1	1							1	1				
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2	2				
III	Nhân viên	3			2		1								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	So với yêu cầu tối thiểu theo quy định
	Tổng diện tích đất (m ²)	4726	Thiếu
	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2461	Thiếu
	Phòng hành chính, quản trị	10 phòng	Đủ
I	Số phòng học/số lớp	35/35	Đủ
II	Loại phòng học		
	Phòng học kiên cố	35	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	50,4	Đảm bảo
2	Diện tích thư viện, thiết bị (m ²)	60	Đảm bảo
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	370	Đảm bảo
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	126	Đảm bảo
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	Đảm bảo
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50,4	Đảm bảo
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	20	Đảm bảo
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	30	Đảm bảo

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	32	Thiếu
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	32	Thiếu
1.1	Khối lớp 1	8	Đủ
1.2	Khối lớp 2	8	Đủ
1.3	Khối lớp 3	8	Đủ
1.4	Khối lớp 4	8	Đủ
1.5	Khối lớp 5	0	Thiếu
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	8	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	8	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	38	Đủ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	38	Đủ
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	Đủ
5	Máy soi	35	Đủ

	Nội dung	Số lượng(m²)				
X	Nhà bếp	50				
XI	Nhà ăn	260				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		7		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
			Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			

XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1 năm 2023.

- Tháng 5 hàng năm, nhà trường thực hiện báo cáo cải tiến chất lượng trong chu kỳ.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

* Quy mô trường lớp

Khối	Số lớp	Số HS	Nữ	2 buổi/ngày			Bán trú		Bình quân HS/lớp	HS khuyết tật
				Lớp	HS	%	Lớp	HS		
1	7	242	119	7	242	100%	7	220	35	0
2	7	259	131	7	259	100%	7	200	37	0
3	7	283	134	7	283	100%	7	267	40	0
4	7	283	128	7	283	100%	7	203	40	0
5	7	275	116	7	275	100%	7	249	39	0
Toàn trường	35	1344	628	35	1344	100%	35	1144	38	0

2. Cam kết chất lượng giáo dục

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Sinh năm 2018 - Có hộ khẩu trên địa bàn phường Máy Tơ	- Là học sinh khối 1 trường TH NTH được lên lớp 2. - Sinh năm 2017	- Là học sinh khối 2 trường TH NTH được lên lớp 3. - Sinh năm 2016	- Là học sinh khối 3 trường TH NTH được lên lớp 4. - Sinh năm 2015	- Là học sinh khối 4 trường TH NTH được lên lớp 5. - Sinh năm 2014
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương trình GDPT năm 2018	- Chương trình GDPT năm 2018	- Chương trình GDPT năm 2018	- Chương trình GDPT năm 2018	- Chương trình GDPT năm 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Nhà trường chủ động phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với Hội CMHS thống nhất nội dung quan điểm phương pháp giáo dục, kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục - gia đình và xã hội, thực hiện chủ trương XH hoá GD.				

	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- CMHS hoạt động theo Quy chế hoạt động của Ban đại diện CMHS, thường xuyên liên hệ với nhà trường, hỗ trợ các hoạt động của nhà trường, bàn bạc thống nhất với nhà trường trong việc triển khai công việc của hội. - HS phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một HS tiểu học, chấp hành đầy đủ nội quy của nhà trường.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tham quan dã ngoại để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.				
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù. - 100% HS được lên lớp 2. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khỏe để học tập, sinh hoạt, vui chơi.	- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù. - 100% HS được lên lớp 3. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khỏe để học tập, sinh hoạt, vui chơi.	- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù. - 100% HS được lên lớp 4. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khỏe để học tập, sinh hoạt, vui chơi.	- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù. - 100% HS được lên lớp 5. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khỏe để học tập, sinh hoạt, vui chơi.	- 100% HS hoàn thành và hoàn thành Tốt các phẩm chất, năng lực chung, năng lực đặc thù. - 100% học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình cấp tiểu học. - Cuối năm học, 100% HS đều có đủ sức khỏe để học tập, sinh hoạt, vui chơi.
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm học, 100% HS có đủ kiến thức, kỹ năng để theo học các lớp trên				

3. Thông tin chất lượng giáo dục năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1339	239	259	283	283	275
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1339	239	259	283	283	275
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	* Đối với lớp 1, 2, 3, 4						

1	Yêu nước	1064					
	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1064	239	259	283	283	
	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	
2	Nhân ái						
	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1064	239	259	283	283	
	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	
3	Chăm chỉ						
	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1039	228	256	277	278	
	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	25	11	3	6	5	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	
4	Trung thực						
	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1061	238	258	281	283	
	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	3	1	1	1	0	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	
5	Trách nhiệm						
	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1058	237	259	281	282	
	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	8	2	0	2	2	
	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	
	* Đối với lớp 5						
1	Chăm học chăm làm	275					
	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>						236

	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						39
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
2	Tự tin, trách nhiệm	275					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						244
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						31
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
3	Trung thực, kỉ luật	275					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						272
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						3
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
4	Đoàn kết, yêu thương	275					275
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						0
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						0
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
	* Đối với lớp 1, 2 3, 4	1064					
	Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)		200	227	235	219	
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		23	27	33	44	
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		16	5	15	20	
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	
	* Đối với lớp 5						
	Hoàn thành CTTH						275
	Chưa hoàn thành						0

NGO QU
TRƯỜNG
HỌC
THỰC HIỆN

V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1339 100%	239 100%	259 100%	283 100%	283 100%	275 100%
a	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1284	224	254	273	271	262
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	40	6	0	12	9	13
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

- Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học: 275 học sinh.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

ĐVT: đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	20.896.333.036	17.713.475.000
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	13.225.257.036	10.528.350.000
II	Thu giáo dục và đào tạo	7.671.076.000	7.185.125.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	7.671.076.000	7.185.125.000
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	18.587.821.923	15.491.826.077
I	Chi lương, thu nhập	11.167.792.710	8.552.559.408
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	11.167.792.710	8.552.559.408
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	0	0
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	7.420.029.213	6.939.266.669

1	Chi cho đào tạo	0	0
2	Chi cho nghiên cứu	0	0
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0
4	Chi phí chung và chi khác	7.420.029.213	6.939.266.669
III	Chi hỗ trợ người học		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Năm 2023: Đạt Phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1.

- Nơi nhận:
- Trang TTĐT (CM công khai);
 - Lưu: Hồ sơ công khai

HIỆU TRƯỞNG



Trần Nguyên Lâm

1. T. P. H. 2